

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Hộ sinh hệ chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản số 3191a và 3192a/BB-ĐHYD ngày 12 tháng 6 năm 2025 Họp rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Hộ sinh hệ chính quy;

Theo đề nghị của lãnh đạo Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Hộ sinh hệ chính quy thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Đào tạo đại học; Tổ chức, Hành chính, TT&PC; các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Quốc Huy

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 895 /QĐ-ĐHYD ngày 11 tháng 02 năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) : Hộ sinh
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) : Midwifery
3. Trình độ đào tạo : Đại học
4. Định hướng đào tạo : Nghề nghiệp
5. Mã ngành đào tạo : 7720302
6. Thời gian đào tạo : 4 năm
7. Loại hình đào tạo : Chính quy

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên ngành hộ sinh có thể hiểu và giải thích được những mối liên quan giữa xã hội, văn hóa, sức khỏe cộng đồng trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh; có kiến thức và kỹ năng trong chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ: trước khi mang thai, trong thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ và sinh đẻ và trong thời gian hậu sản; có kiến thức, kỹ năng chăm sóc và tư vấn cho phụ nữ thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên/học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

● Kiến thức

PO.01. Có kiến thức chung trong toàn Đại học Huế về Giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

PO.02. Có kiến thức nền tảng của khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp về khoa học cơ bản, y học cơ sở, tâm lý y học- đạo đức y học, Pháp luật – Tổ chức y tế, sức khỏe môi trường để có thể ứng dụng trong chuyên ngành Hộ sinh.

PO.03. Có kiến thức nền tảng và nâng cao của nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực Hộ sinh để có thể chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ và trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

● Kỹ năng

PO.04. Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội, y tế cộng đồng và đạo đức nghề nghiệp.

PO.05. Có kỹ năng tự nghiên cứu và khám phá kiến thức, tự phát triển chuyên môn liên tục.

PO.06. Có kỹ năng tư duy hệ thống, tổng hợp kiến thức chung của ngành và chuyên ngành ứng dụng trong thực hành chuyên môn phù hợp hệ thống y tế và hướng dẫn quốc gia.

PO.07. Thực hiện được các kỹ năng nghề nghiệp trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ, trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia

đình.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PO.08. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng giá trị và quyền con người của phụ nữ, đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp.

PO.09. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp về các quyết định thực hành lâm sàng cũng như những kết quả có liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong phạm vi thực hành nghề nghiệp của mình.

PO.10. Có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng khi thực hành nghề nghiệp để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ y tế cho phụ nữ và gia đình họ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng được các kiến thức về phát triển nhân văn, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI01.1	Kiến thức về giáo dục chính trị: Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lenin, Kinh tế chính trị Mác-Lenin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp	III
PI01.2	Kiến thức về Quốc phòng – An ninh: có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI01.3	Kiến thức về giáo dục thể chất: Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI01.4	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế	III
PI01.5	Kiến thức về Công nghệ thông tin: Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo	
PLO.02	Áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI02.1	Kiến thức về thống kê, tin học	III
PI02.2	Kiến thức về vật lý-lý sinh, hóa học	III
PI02.3	Kiến thức về sinh học, di truyền	III
PI02.4	Kiến thức về tiếng anh chuyên ngành	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.3	Kiến thức chung cho nhóm ngành	
PLO.03	Áp dụng được các kiến thức y học cơ sở trong thực hành lĩnh vực hộ sinh	III
PI03.1	Kiến thức về y học cơ sở	III
PI03.2	Kiến thức về y tế công cộng	III
PI03.3.	Kiến thức về điều dưỡng cơ sở	III
PI03.4	Kiến thức về kiểm soát nhiễm khuẩn	III
1.4	Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ	
PLO.04	Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành quản lý hộ sinh, chăm sóc bà mẹ ngoài giai đoạn thai nghén	III
PI04.1	Có kiến thức trong lĩnh vực quản lý hộ sinh, đánh giá và phát triển nghề nghiệp	III
PI04.2	Có kiến thức trong lĩnh vực sản khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng, đạo đức nghề nghiệp tư vấn, chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa cộng đồng	III
PI04.3	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai và kế hoạch hóa gia đình	III
PLO.05	Áp dụng được các kiến thức y học để thực hiện các bước chăm sóc bà mẹ trong quá trình mang thai, sau sinh và giai đoạn sơ sinh của bé	III
PI05.1	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén	III
PI05.2	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ	III
PI05.3	Có kiến thức trong chăm sóc bà mẹ sau đẻ	III
PI05.4	Có kiến thức trong chăm sóc trẻ thời kỳ sơ sinh	III
PI05.5	Có kiến thức trong chăm sóc phụ nữ phá thai	III
PLO.06	Áp dụng được các kiến thức nghiên cứu khoa học, y học bằng chứng trong lĩnh vực hộ sinh	III
PI06.1	Có kiến thức cơ bản trong nghiên cứu khoa học trong quá trình thực hành chuyên môn	III
PI06.2	Có kiến thức trong lĩnh vực giao tiếp, cộng tác hiệu quả với đồng nghiệp và bệnh nhân, gia đình bệnh nhân trong phạm vi thực hành nghề nghiệp	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề	
PLO.07	Vận dụng các kiến thức về phát triển nhân văn, y học để giao tiếp hiệu quả với người bệnh, đồng nghiệp trong thực hành nghề nghiệp	IV
PI07.1	Có khả năng tự lập luận tư duy giải quyết vấn đề trong công việc hàng ngày và trong những tình huống nguy cơ khi thực hiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em theo các chuẩn năng lực Bộ y tế quy định	IV
PI07.2	Khả năng giải quyết vấn đề phù hợp với nhu cầu cá nhân,	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng	
PI07.3	Khả năng lập luận, giải quyết vấn đề tuân thủ theo quy định của luật pháp, và các hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em trong và ngoài thời kỳ thai nghén	IV
PI07.4	Thực hiện được công việc hiệu quả, phù hợp với nguồn lực địa phương	IV
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.08	Thực hiện được nghiên cứu khoa học và phân tích, tổng hợp, luận giải vấn đề khoa học dựa trên y học bằng chứng	III
PI08.1	Có khả năng phát triển bản thân liên tục thông qua tự học và phản hồi	III
PI08.2	Có khả năng tư duy một cách khoa học, hiểu và thực hiện các nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực hộ sinh	III
PI08.3	Có khả năng diễn giải các thông tin từ bảng dữ liệu khoa học và biết cách phân tích, thiết kế các nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên môn	III
PI08.4	Có khả năng viết một biên bản chuyên môn một cách chuyên nghiệp	III
2.3	Kỹ năng tư duy hệ thống	
PLO.09	Triển khai và duy trì môi trường làm việc chuyên nghiệp, có hiệu quả trong nhóm liên ngành	IV
PI09.1	Tích hợp được kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành để có thể ứng dụng trong thực hành chuyên môn	IV
PI09.2	Xác định được mối liên hệ chuyên ngành với hệ thống các ngành y học khác để có thể phối hợp các chuyên khoa trong xử trí một số vấn đề bất thường của bà mẹ trong thời kỳ mang thai theo đúng quy định và nguồn lực địa phương	IV
PI09.3.	Thực hiện được chẩn đoán, can thiệp sớm hoặc chuyển tuyến đúng lúc, phù hợp phân tuyến kỹ thuật trong hệ thống y tế và phù hợp hướng dẫn quốc gia	III
2.4	Các kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.10	Áp dụng kiến thức y học phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội và điều kiện thực tế.	IV
PI10.1	Có kỹ năng chăm sóc thích hợp cho bà mẹ và trẻ sơ sinh và gia đình họ phù hợp với yếu tố văn hóa của cộng đồng	IV
PI10.2	Thực hiện được chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ trước khi mang thai để nâng cao sức khỏe gia đình, năng lực chuẩn bị làm mẹ và thực hiện kế hoạch hóa gia đình phù hợp	IV
PI10.3	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ sau đẻ toàn diện phù hợp với văn hóa	IV
PLO.11	Vận dụng các kiến thức y học để thực hiện một số thủ thuật cho bà mẹ và chăm sóc trẻ sơ sinh	IV
PI11.1	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén bình thường và có nguy cơ, dự phòng và phát hiện sớm tai biến	IV

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	sản khoa để xử trí và chuyển tuyến kịp thời	
PI11.2	Thực hiện được chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao, xử trí và cấp cứu được một số tình huống đảm bảo bà mẹ và trẻ sơ sinh có sức khỏe tốt nhất	IV
PI11.3	Thực hiện được chăm sóc trẻ thời kỳ sơ sinh và tư vấn được tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	IV
PI11.4	Thực hiện chăm sóc được cho phụ nữ muốn kết thúc thai kỳ hoặc những phụ nữ bị sảy thai theo quy định của luật pháp và theo hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản	IV
PLO.12	Vận dụng các kiến thức y học để giải quyết và chăm sóc các tình huống cấp cứu	IV
PI12.1	Ứng dụng được các nguyên tắc giao tiếp với bệnh nhân, gia đình bệnh nhân và đồng nghiệp trong chăm sóc bệnh hàng ngày, khi xảy ra xung đột và trong các tình huống cấp cứu	IV
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	
PLO.13	Hành nghề theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp	III
PI13.1	Thực hiện tuân thủ theo chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật và đạo đức nghề nghiệp	III
PI13.2	Tôn trọng giá trị quyền con người của phụ nữ, trẻ em và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp	III
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp	
PLO.14	Tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng giá trị quyền con người của phụ nữ, trẻ em và đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp	IV
PI14.1	Năng lực tự chủ thực hiện và chịu trách nhiệm các quyết định thực hành lâm sàng	IV
PI14.2	Chịu trách nhiệm với những kết quả liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong phạm vi thực hành nghề nghiệp	III
PI14.3	Năng lực thực hiện nghiên cứu, cập nhật kiến thức liên tục trong nghề nghiệp thông qua các hoạt động nghiên cứu, các chương trình đào tạo	III
PI14.4	Có năng lực quản lý, vận hành các nguồn lực y tế trong phạm vi thực hành hộ sinh bảo đảm các nguồn lực sử dụng đúng mục đích, an toàn.	III
3.3	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO.15	Hành nghề phù hợp với bối cảnh văn hóa - xã hội và điều kiện thực tế.	III
PI15.1	Có năng lực hiểu biết/có kiến thức về cộng đồng và các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng	III
PI15.2	Có năng lực trong nhận thức sử dụng các chiến lược nâng	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
	cao sức khỏe, chẩn đoán cộng đồng khi thực hành nghề nghiệp	
PI15.3	Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm trong quá trình thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản cho gia đình, xã hội và cộng đồng.	III
PLO.16	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp.	III
PI16.1	Năng lực tự học, làm việc độc lập hoặc khả năng làm việc nhóm trong công việc hàng ngày hoặc khi có tình huống cấp cứu	III

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Đối tượng tuyển sinh (Chuẩn đầu vào)

3.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức)

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

3.2. Đối tượng dự tuyển quy định phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Đại học Huế về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế.

Căn cứ Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ.

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược,

Đại học Huế.

5. Cấu trúc của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
I		Kiến thức giáo dục đại cương	30	27	3
		1.1. Các môn chung:	22	22	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.7	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên (07 ĐVTC)	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	302.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành:	8	5	3
9	302.KCB.2.03.3	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng – Thống kê y học	3	2	1
10	302.KCB.2.01.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
11	302.KCB.2.02.2	Sinh học tế bào và Di truyền	2	1	1
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	107	50	57
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành:	29	17	12
12	302.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
13	302.MPH.3.01.2	Mô phôi	2	1	1
14	302.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
15	302.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
16	302.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1
17	302.DLY.3.01.2	Dược lý	2	1	1
18	302.VSY.3.01.2	Vi sinh y học	2	1	1
19	302.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
20	302.YCC.3.02.2	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học	2	2	0
21	302.YCC.3.01.2	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0
22	302.KDD.3.01.4	Điều dưỡng cơ sở	4	2	2
23	302.VSY.3.02.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh	2	1	1

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
		viện			
24	302.YCC.3.03.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
		2.2. Kiến thức ngành:	67	29	38
25	302.NHI.4.01.2	Tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	2	1	1
26	302.SAN.4.01.2	Giới thiệu ngành hộ sinh; Đạo đức hộ sinh; Vai trò hộ sinh và các mục tiêu phát triển	2	2	0
27	302.YCC.4.04.2	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khoẻ trong chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em	2	1	1
28	302.SAN.4.02.2	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ qua các giai đoạn và nam học	2	2	0
29	302.SAN.4.03.4	Chăm sóc bà mẹ thai nghén bình thường	4	2	2
30	302.SAN.4.04.3	Chăm sóc bà mẹ thai nghén có nguy cơ	3	1	2
31	302.SAN.4.05.3	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường	3	1	2
32	302.SAN.4.06.4	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó	4	2	2
33	302.SAN.4.07.4	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ bình thường và có nguy cơ	4	2	2
34	302.SAN.4.08.3	Chăm sóc sơ sinh	3	1	2
35	302.SAN.4.09.2	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2	1	1
36	302.SAN.4.10.2	Phá thai an toàn	2	1	1
37	302.SAN.4.11.4	Thực hành hộ sinh 1	4	0	4
38	302.SAN.4.12.4	Thực hành hộ sinh 2	4	0	4
39	302.SAN.4.13.2	Chăm sóc sức khoẻ sinh sản cộng đồng	2	1	1
40	302.NHI.4.02.2	Chăm sóc sơ sinh và trẻ em nâng cao	2	1	1
41	302.SAN.4.14.2	Chăm sóc bà mẹ trước và sau phẫu thuật sản phụ khoa	2	1	1
42	302.SAN.4.15.2	Chăm sóc và sàng lọc trước sinh	2	1	1
43	302.SAN.4.16.2	Bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS	2	2	0
44	302.SAN.4.17.4	Phụ khoa tổng quát	4	2	2
45	302.SAN.4.18.4	Các bệnh liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	4	2	2
46	302.SAN.4.19.2	Thực tập cộng đồng	2	0	2
47	302.SAN.4.20.2	Tiêm chủng và dinh dưỡng cho bà mẹ trước trong thai kỳ và	2	1	1

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐVTC	Phân bố	
				LT	TH
		sau sinh			
48	302.SAN.4.21.2	Tiền lâm sàng	2	0	2
49	302.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần, tương đương 4/8 tín chỉ):	4	2	2
50	302.PHC.5.01.2	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản	2	1	1
51	302.SAN.5.22.2	Chăm sóc hộ sinh nâng cao và tư vấn chăm sóc sức khỏe tình dục	2	1	1
52	302.YCT.5.01.2	Ứng dụng YHCT trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	2	1	1
53	302.SAN.5.25.2	Chăm sóc sức khỏe răng miệng cho phụ nữ mang thai và cho con bú	2	1	1
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	7	2	5
		2.4.1. Dự án học thuật	3	0	3
54	302.SAN.4.23.3	Đề tài khoa học/ khóa luận	3	0	3
		2.4.2. Tốt nghiệp	4	2	2
55	302.PDH.4.01.2	Lý thuyết tốt nghiệp	2	2	0
56	302.PDH.4.02.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
		TỔNG CỘNG	137	77	60
III		Các học phần thay thế cho khối tự chọn			
1	302.SAN.5.24.2	Quản lý sử dụng thuốc an toàn trong thai kỳ và cho con bú	2	1	1

Ghi chú: Trong 137 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.

6. Cách thức đánh giá

Căn cứ Phụ lục 2 Quy định kiểm tra, đánh giá học phần ban hành kèm theo Quyết định số 5129/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2571/QĐ-ĐHYD ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

7. Ma trận liên kết các học phần và chuẩn đầu ra.

STT	CDR		Kiến thức						Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Mã học phần	Học phần	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	X															
2	101.DHF.1.00.7	NNCB: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên (07 ĐVTC)	X															
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	X															
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X															
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X X															
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X															

STT	CĐR		Kiến thức						Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Mã học phần	Học phần	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X															
8	302.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	X															
9	302.KCB.2.03.3	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng – Thống kê y học	X	X				X		X	X				X			X
10	302.KCB.2.01.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh		X				X	X	X					X			
11	302.KCB.2.02.2	Sinh học tế bào và Di truyền		X	X					X								X
12	302.GPH.3.01.3	Giải phẫu			X						X							X
13	302.MPH.3.01.2	Mô phôi			X						X							X
14	302.SLY.3.01.2	Sinh lý			X	X	X		X	X			X	X	X	X		X
15	302.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch			X				X						X			X
16	302.SHY.3.01.2	Hóa sinh			X													X
17	302.DLY.3.01.2	Dược lý			X					X	X				X	X		X

STT	CDR		Kiến thức						Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Mã học phần	Học phần	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
18	302.VSY.3.01.2	Vi sinh y học			X					X	X					X		X
19	302.KST.3.01.2	Ký sinh trùng			X		X									X		
20	302.YCC.3.02.2	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học		X	X	X	X	X		X	X	X	X		X	X		X
21	302.YCC.3.01.2	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật - Tổ chức Y tế		X	X	X	X	X	X		X	X			X	X	X	X
22	302.KDD.3.01.4	Điều dưỡng cơ sở			X			X		X			X	X	X			X
23	302.VSY.3.02.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện			X					X	X					X		X
24	302.YCC.3.03.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học						X		X					X	X		X
25	302.NHI.4.01.2	Tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi				X	X		X		X	X	X	X	X	X		
26	302.SAN.4.01.2	Giới thiệu ngành hộ sinh; Đạo đức hộ sinh; Vai trò hộ sinh và các mục tiêu phát triển				X		X	X	X	X	X						

STT	CDR		Kiến thức						Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Mã học phần	Học phần	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
27	302.YCC.4.04.2	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em						X				X		X	X	X		X
28	302.SAN.4.02.2	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ qua các giai đoạn và nam học		X	X			X	X	X	X	X						
29	302.SAN.4.03.4	Chăm sóc bà mẹ thai nghén bình thường		X	X	X		X	X	X	X	X						
30	302.SAN.4.04.3	Chăm sóc bà mẹ thai nghén có nguy cơ		X	X			X	X	X	X	X						
31	302.SAN.4.05.3	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường		X	X	X			X	X	X	X						
32	302.SAN.4.06.4	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó		X	X	X			X	X	X	X						
33	302.SAN.4.07.4	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ bình thường và có nguy cơ		X	X	X			X	X	X	X						

STT	CDR		Kiến thức						Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Mã học phần	Học phần	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
34	302.SAN.4.08.3	Chăm sóc sơ sinh		X	X	X			X	X	X	X						
35	302.SAN.4.09.2	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	X	X	X	X			X	X	X	X						
36	302.SAN.4.10.2	Phá thai an toàn	X		X	X			X	X	X	X						
37	302.SAN.4.11.4	Thực hành hộ sinh 1		X	X	X			X	X	X	X						
38	302.SAN.4.12.4	Thực hành hộ sinh 2	X		X	X			X	X	X	X						
39	302.SAN.4.13.2	Chăm sóc sức khoẻ sinh sản cộng đồng		X	X	X			X	X	X	X						
40	302.NHI.4.02.2	Chăm sóc sơ sinh và trẻ em nâng cao			X	X	X		X		X	X	X		X	X		
41	302.SAN.4.14.2	Chăm sóc bà mẹ trước và sau phẫu thuật sản phụ khoa		X	X				X	X	X	X						
42	302.SAN.4.15.2	Chăm sóc và sàng lọc trước sinh		X	X	X			X	X	X	X						
43	302.SAN.4.16.2	Bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS			X	X			X	X	X	X						

STT	CDR		Kiến thức						Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Mã học phần	Học phần	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
44	302.SAN.4.17.4	Phụ khoa tổng quát		X	X	X			X	X	X	X						
45	302.SAN.4.18.4	Các bệnh liên quan đến thai nghén và sinh đẻ		X	X	X			X	X	X	X						
46	302.SAN.4.19.2	Thực tập cộng đồng			X	X			X	X	X	X						
47	302.SAN.4.20.2	Tiêm chủng và dinh dưỡng cho bà mẹ trước trong thai kỳ và sau sinh		X	X	X			X	X	X	X						
48	302.SAN.4.21.2	Tiền lâm sàng		X	X				X	X								
49	302.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành						X	X		X					X		
50	302.PHC.5.01.2	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản			X		X		X			X	X		X			
51	302.SAN.5.22.2	Chăm sóc hộ sinh nâng cao và tư vấn chăm sóc sức khỏe tình dục		X	X	X			X	X								
52	302.YCT.5.01.2	Ứng dụng YHCT trong chăm sóc				X	X		X			X					X	X

STT	CDR		Kiến thức						Kỹ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
	Mã học phần	Học phần	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	PLO 16
		sức khỏe bà mẹ và trẻ em																
53	302.SAN.5.25.2	Chăm sóc sức khỏe răng miệng cho phụ nữ mang thai và cho con bú	X	X		X	X	X		X								
54	302.SAN.4.23.3	Đề tài khoa học/ khóa luận	X	X		X	X	X		X								
55	302.PDH.4.01.2	Lý thuyết tốt nghiệp																X
56	302.PDH.4.02.2	Thực hành tốt nghiệp																X

8. Kế hoạch đào tạo

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
1. Kiến thức giáo dục đại cương										
1	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	X							
2	Triết học Mác - Lênin	3	X							
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	X							
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		X						
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				X				
6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			X					
7	Ngoại ngữ chuyên ngành	2				X				
8	Nhập môn Công nghệ số, Trí tuệ nhân tạo và Ứng dụng – Thống kê y học	3		X						
9	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	X							
10	Sinh học và Di truyền	2	X							
11	Ngoại ngữ không chuyên	7	X	X	X					
	Giáo dục thể chất	5*	X	X	X					
	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	11*	X							
2. Kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp										
2.1. Kiến thức cơ sở ngành										
12	Giải phẫu	3	X							
13	Mô phôi	2	X							
14	Sinh lý	2		X						
15	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2			X					
16	Hóa sinh	2			X					
17	Dược lý	2			X					
18	Vi sinh y học	2		X						
19	Ký sinh trùng	2		X						
20	Dinh dưỡng - Sức khỏe môi	2			X					

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	trường - Dịch tễ học									
21	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật - Tổ chức Y tế	2		X						
22	Điều dưỡng cơ sở	4			X					
23	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2				X				
24	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					X			
2.2. Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành)										
25	Tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	2				X				
26	Giới thiệu ngành hộ sinh; Đạo đức hộ sinh; Vai trò hộ sinh và các mục tiêu phát triển	2		X						
27	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em	2			X					
28	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ qua các giai đoạn và nam học	2				X				
29	Chăm sóc bà mẹ thai nghén bình thường	4				X				
30	Chăm sóc bà mẹ thai nghén có nguy cơ	3					X			
31	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường	3					X			
32	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó	4					X			
33	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ bình thường và có nguy cơ	4						X		
34	Chăm sóc sơ sinh	3						X		
35	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2					X			
36	Phá thai an toàn	2					X			
37	Thực hành hộ sinh 1	4						X		
38	Thực hành hộ sinh 2	4								X
39	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng	2							X	

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
40	Chăm sóc sơ sinh và trẻ em nâng cao	2							X	
41	Chăm sóc bà mẹ trước và sau phẫu thuật sản phụ khoa	2							X	
42	Chăm sóc và sàng lọc trước sinh	2							X	
43	Bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS	2							X	
44	Phụ khoa tổng quát	4							X	
45	Các bệnh liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	4								X
46	Thực tập cộng đồng	2								X
47	Tiêm chủng và dinh dưỡng cho bà mẹ trước trong thai kỳ và sau sinh	2					X			
48	Tiền lâm sàng	2				X				
49	Giáo dục liên ngành	2						X		
2.3. Kiến thức tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 học phần, tương đương 4/8 tín chỉ):										
50	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản	2						X		
51	Chăm sóc hộ sinh nâng cao và tư vấn chăm sóc sức khỏe tình dục	2						X		
52	Ứng dụng YHCT trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	2						X		
53	Chăm sóc sức khỏe răng miệng cho phụ nữ mang thai và cho con bú	2						X		
2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp										
2.4.1. Dự án học thuật										
54	Đề tài khoa học/ khóa luận	3							X	
2.4.2. Tốt nghiệp										
55	Lý thuyết tốt nghiệp	2								X
56	Thực hành tốt nghiệp	2								X

9. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo

STT	HỌ VÀ TÊN	BỘ MÔN
1	Hoàng Thị Ngọc Hà	BM Chẩn đoán hình ảnh
2	Lê Trọng Bình	BM Chẩn đoán hình ảnh
3	Nguyễn Thanh Thảo	BM Chẩn đoán hình ảnh
4	Võ Tường Thảo Vy	BM Da liễu
5	Đoàn Thị Duyên Anh	BM Di truyền Y học
6	Hà Thị Minh Thi	BM Di truyền Y học
7	Lê Phan Tường Quỳnh	BM Di truyền Y học
8	Lê Tuấn Linh	BM Di truyền Y học
9	Ngô Thị Diệu Hương	BM Di truyền Y học
10	Đặng Thị Cát Vy	BM Dược lý
11	Đỗ Thị Hồng Diệp	BM Dược lý
12	Lê Chuyên	BM Dược lý
13	Nguyễn Lê Hồng Vân	BM Dược lý
14	Nguyễn Thành Tín	BM Dược lý
15	Nguyễn Thị Lan Nhi	BM Dược lý
16	Trần Văn Hòa	BM Dược lý
17	Nguyễn Bá Lưu	BM GP-PTTH
18	Nguyễn Hoàng	BM GP-PTTH
19	Nguyễn Hữu Trí	BM GP-PTTH
20	Nguyễn Thành Phúc	BM GP-PTTH
21	Nguyễn Thị Hồng Thuý	BM Hoá sinh
22	Phạm Thăng Long	BM Hoá sinh
23	Phan Thị Minh Tâm	BM Hoá sinh
24	Nguyễn Minh Quang	BM Hóa sinh
25	Phù Thị Hoa	BM Hóa sinh
26	Trần Thị Tiên Xinh	BM Hóa sinh
27	Nguyễn Đắc Duy Nghiêm	BM Huyết học
28	Hoàng Thị Thu Lanh	BM Ký sinh trùng
29	Lê Chí Cao	BM Ký sinh trùng
30	Ngô Thị Minh Châu	BM Ký sinh trùng
31	Tôn Nữ Phương Anh	BM Ký sinh trùng
32	Võ Minh Tiếp	BM Ký sinh trùng
33	Lê Bá Hứa	BM MD-SLB
34	Lê Đăng Võ	BM MD-SLB
35	Nguyễn Thị Huyền	BM MD-SLB
36	Phan Ngọc Đan Thanh	BM MD-SLB
37	Phan Thị Hằng Giang	BM MD-SLB
38	Phan Thị Minh Phương	BM MD-SLB
39	Trần Thanh Loan	BM MD-SLB
40	Nguyễn Phạm Phước Toàn	BM Mô phôi-GPB-PY
41	Nguyễn Phương Thảo Tiên	BM Mô phôi-GPB-PY
42	Nguyễn Thị Thùy Uyên	BM Mô phôi-GPB-PY

43	Võ Thị Hạnh Thảo	BM Mô phôi-GPB-PY
44	Lê Trọng Hiếu	BM Ngoại
45	Nguyễn Nhật Minh	BM Ngoại
46	Trần Nhật Tiến	BM Ngoại
47	Bùi Bình Bảo Sơn	BM Nhi
48	Đỗ Hồ Tĩnh Tâm	BM Nhi
49	Hồ Lý Minh Tiên	BM Nhi
50	Hoàng Thị Thuỷ Yên	BM Nhi
51	Lê Bình Phương Nguyên	BM Nhi
52	Lê Thị Mai Anh	BM Nhi
53	Lê Thy Phương Anh	BM Nhi
54	Nguyễn Duy Nam Anh	BM Nhi
55	Nguyễn Hữu Châu Đức	BM Nhi
56	Nguyễn Linh Giang	BM Nhi
57	Nguyễn Phúc Thu Trang	BM Nhi
58	Nguyễn Thị Cự	BM Nhi
59	Nguyễn Thị Thanh Bình (C)	BM Nhi
60	Nguyễn Thị Thanh Bình (E)	BM Nhi
61	Nguyễn Văn Tuy	BM Nhi
62	Phạm Võ Phương Thảo	BM Nhi
63	Phan Hùng Việt	BM Nhi
64	Tôn Nữ Vân Anh	BM Nhi
65	Trần Vĩnh Phú	BM Nhi
66	Trương Thị Na	BM Nhi
67	Võ Thị Thu Thuỷ	BM Nhi
68	Đoàn Thị Thiện Hào	BM Nội
69	Hoàng Anh Tiến	BM Nội
70	Lê Phước Hoàng	BM Nội
71	Lê Văn Chi	BM Nội
72	Nguyễn Đình Toàn	BM Nội
73	Nguyễn Hoàng Thanh Vân	BM Nội
74	Hà Chân Nhân	BM PHCN
75	Cao Ngọc Thành	BM Phụ Sản
76	Cao Ngọc Thành	BM Phụ Sản
77	Hồ Trần Tuấn Hùng	BM Phụ Sản
78	Hoàng Thế Hiệp	BM Phụ Sản
79	Lê Lam Hương	BM Phụ Sản
80	Lê Minh Tâm	BM Phụ Sản
81	Nguyễn Đắc Nguyên	BM Phụ Sản
82	Nguyễn Thị Kim Anh	BM Phụ Sản
83	Nguyễn Trần Thảo Nguyên	BM Phụ Sản
84	Nguyễn Tuyết Trinh	BM Phụ Sản
85	Nguyễn Vũ Quốc Huy	BM Phụ Sản
86	Phạm Thị Thạch Thảo	BM Phụ Sản

87	Trần Doãn Tú	BM Phụ Sản
88	Trần Thị Ngọc Bích	BM Phụ Sản
89	Trương Quang Vinh	BM Phụ Sản
90	Trương Thị Linh Giang	BM Phụ Sản
91	Võ Hoàng Lâm	BM Phụ Sản
92	Võ Văn Khoa	BM Phụ Sản
93	Bùi Mạnh Hùng	Bm Sinh lý
94	Hoàng Thị Mai Thanh	Bm Sinh lý
95	Nguyễn Hải Quý Trâm	Bm Sinh lý
96	Nguyễn Thị Hiếu Dung	Bm Sinh lý
97	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Bm Sinh lý
98	Phan Trung Nam	Bm Sinh lý
99	Lê Thị Bảo Chi	BM Vi sinh
100	Lê Văn An	BM Vi sinh
101	Ngô Viết Quỳnh Trâm	BM Vi sinh
102	Nguyễn Hoàng Bách	BM Vi sinh
103	Nguyễn Thị Châu Anh	BM Vi sinh
104	Nguyễn Thị Khánh Linh	BM Vi sinh
105	Phan Văn Bảo Thắng	BM Vi sinh
106	Trần Đình Bình	BM Vi sinh
107	Dương Quang Tuấn	BM Y học Gia đình
108	Hồ Anh Hiến	BM Y học Gia đình
109	Lê Hồ Thị Quỳnh Anh	BM Y học Gia đình
110	Nguyễn Lô	BM Y học Gia đình
111	Nguyễn Minh Tâm	BM Y học Gia đình
112	Nguyễn Thị Thanh Huyền	BM Y học Gia đình
113	Võ Đức Toàn	BM Y học gia đình
114	Đặng Thị Thu Hằng	Bộ môn PHCN
115	Hà Chân Nhân	Bộ môn PHCN
116	Lê Thị Kim Huệ	Bộ môn PHCN
117	Nguyễn Phước Minh Tâm	Bộ môn PHCN
118	Nguyễn Thị Vân Kiều	Bộ môn PHCN
119	Tôn Thát Minh Đạt	Bộ môn PHCN
120	Trần Thị Quỳnh Trang	Bộ môn PHCN
121	Trương Thị Hải Anh	Bộ môn PHCN
122	Bùi Lê Thanh Nhân	Khoa CB
123	Đặng Thị Ngọc Hoa	Khoa CB
124	Đỗ Quang Tâm	Khoa CB
125	Hoàng Minh Vũ	Khoa CB
126	Hoàng Thanh Hải	Khoa CB
127	Huỳnh Minh Sơn	Khoa CB
128	Lê Thị Kim Dung	Khoa CB
129	Ngô Thị Thuận	Khoa CB
130	Nguyễn Đức Tùng	Khoa CB

131	Nguyễn Minh Hoa	Khoa CB
132	Nguyễn Ngọc Huy	Khoa CB
133	Nguyễn Quang Mẫn	Khoa CB
134	Nguyễn Thanh Tùng	Khoa CB
135	Nguyễn Thị Anh Thư	Khoa CB
136	Nguyễn Thị Hồng Nga	Khoa CB
137	Nguyễn Vĩnh Phú	Khoa CB
138	Trần Thúy Hiền	Khoa CB
139	Trương Thị Phương Lan	Khoa CB
140	Võ Châu Ngọc Anh	Khoa CB
141	Võ Thị Tuyết Vi	Khoa CB
142	Đặng Thị Thanh Phúc	Khoa Điều dưỡng
143	Đặng Thị Thanh Phúc	Khoa Điều dưỡng
144	Đào Nguyễn Diệu Trang	Khoa Điều dưỡng
145	Dương Thị Ngọc Lan	Khoa Điều dưỡng
146	Hồ Duy Bính	Khoa Điều dưỡng
147	Hồ Thị Thuỳ Trang	Khoa Điều dưỡng
148	Hồ Thị Thùy Trang	Khoa Điều dưỡng
149	Mai Bá Hải	Khoa Điều dưỡng
150	Nguyễn Thị Minh Thành	Khoa Điều dưỡng
151	Nguyễn Thị Phương Thảo	Khoa Điều dưỡng
152	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Khoa Điều dưỡng
153	Nguyễn Trường Sơn	Khoa Điều dưỡng
154	Phạm Thị Thúy Vũ	Khoa Điều dưỡng
155	Tôn Nữ Minh Đức	Khoa Điều dưỡng
156	Trần Thị Hằng	Khoa Điều dưỡng
157	Trần Thị Nguyệt	Khoa Điều dưỡng
158	Võ Thanh Tôn	Khoa Điều dưỡng
159	Võ Thị Nhi	Khoa Điều dưỡng
160	Đoàn Thị Ái Nghĩa	Khoa Dược
161	Ngô Thị Kim Cúc	Khoa Dược
162	Trần Thái Sơn	Khoa Dược
163	Võ Quốc Hùng	Khoa Dược
164	Đào Thế Đồng	Khoa LLCT-ĐHKH
165	Dư Thị Huyền	Khoa LLCT-ĐHKH
166	Hà Lê Dũng	Khoa LLCT-ĐHKH
167	Lê Bình Phương Luân	Khoa LLCT-ĐHKH
168	Nguyễn Thế Phúc	Khoa LLCT-ĐHKH
169	Nguyễn Thị Hiền	Khoa LLCT-ĐHKH
170	Nguyễn Thị Hoa	Khoa LLCT-ĐHKH
171	Nguyễn Thị Thắng	Khoa LLCT-ĐHKH
172	Trần Thị Giang	Khoa LLCT-ĐHKH
173	Trần Thị Hồng Minh	Khoa LLCT-ĐHKH
174	Hoàng Anh Đào	Khoa Răng Hàm Mặt

175	Lê Thị Thu Nga	Khoa Răng Hàm Mặt
176	Lê Văn Nhật Thăng	Khoa Răng Hàm Mặt
177	Nguyễn Đức Quỳnh Trang	Khoa Răng Hàm Mặt
178	Nguyễn Thị Nhật Vy	Khoa Răng Hàm Mặt
179	Nguyễn Phạm Thanh Vân	Khoa TACN-ĐHNN
180	Nguyễn Thị Vân An	Khoa TACN-ĐHNN
181	Châu Văn Hào	Khoa YHCT
182	Đoàn Thị Nhật Lệ	Khoa YHCT
183	Đoàn Văn Minh	Khoa YHCT
184	Lê Công Hậu	Khoa YHCT
185	Lê Thị Khánh Ly	Khoa YHCT
186	Lê Thị Minh Thảo	Khoa YHCT
187	Lê Thị Thu Thảo	Khoa YHCT
188	Nguyễn Ngọc Lê	Khoa YHCT
189	Nguyễn Quang Tâm	Khoa YHCT
190	Nguyễn Thị Hương Lam	Khoa YHCT
191	Nguyễn Thị Kim Liên	Khoa YHCT
192	Nguyễn Thị Tân	Khoa YHCT
193	Nguyễn Thiện Phước	Khoa YHCT
194	Nguyễn Văn Hưng	Khoa YHCT
195	Nguyễn Việt Phương Nguyên	Khoa YHCT
196	Phạm Thị Xuân Mai	Khoa YHCT
197	Trần Nhật Minh	Khoa YHCT
198	Trương Thanh Tú	Khoa YHCT
199	Bùi Thị Phương Anh	Khoa YTCC
200	Đặng Cao Khoa	Khoa YTCC
201	Đặng Thị Anh Thư	Khoa YTCC
202	Đào Vương Diễm Khánh	Khoa YTCC
203	Đoàn Phước Thuộc	Khoa YTCC
204	Đoàn Vương Diễm Khánh	Khoa YTCC
205	Hoàng Thị Bạch Yến	Khoa YTCC
206	Lê Đình Dương	Khoa YTCC
207	Lê Thị Bích Thúy	Khoa YTCC
208	Ngô Việt Lộc	Khoa YTCC
209	Nguyễn Đình Minh Mẫn	Khoa YTCC
210	Nguyễn Hoàng Lan	Khoa YTCC
211	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	Khoa YTCC
212	Nguyễn Minh Tâm	Khoa YTCC
213	Nguyễn Thanh Gia	Khoa YTCC
214	Nguyễn Thị Đăng Thư	Khoa YTCC
215	Nguyễn Thị Hường	Khoa YTCC
216	Nguyễn Thị Nga	Khoa YTCC
217	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Khoa YTCC
218	Nguyễn Văn Hùng	Khoa YTCC

219	Trần Đại Tri Hân	Khoa YTCC
220	Trần Thị Mai Liên	Khoa YTCC
221	Trần Thị Táo	Khoa YTCC
222	Trần Thị Thanh Nhân	Khoa YTCC
223	Trần Văn Vui	Khoa YTCC
224	Trần Xuân Minh Trí	Khoa YTCC
225	Võ Minh Hoàng	Khoa YTCC
226	Võ Nữ Hồng Đức	Khoa YTCC